

Số: 3062 /TB-ĐHKHTN

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo thạc sĩ đợt 2 năm 2026

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN), Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chính quy tập trung đợt 2 năm 2026 với các thông tin cụ thể như sau:

1. Phương thức tuyển sinh

Các phương thức tuyển sinh thạc sĩ tại Trường ĐHKHTN bao gồm:

1.1. Xét tuyển thông qua hồ sơ (Phương thức 1): xét tuyển chỉ dựa trên hồ sơ của thí sinh, bao gồm: ngành đào tạo, hình thức đào, loại chương trình đào tạo (CTĐT), kết quả học tập trình độ đại học, năng lực ngoại ngữ và năng lực nghiên cứu khoa học (nếu có).

1.2. Xét tuyển hồ sơ kết hợp với phỏng vấn chuyên môn (Phương thức 2): xét tuyển dựa trên hồ sơ của thí sinh với những tiêu chí như ở Mục 1.1 kết hợp với phỏng vấn chuyên môn.

Danh mục chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh như trong Phụ lục 1.

2. Yêu cầu đối với người dự tuyển

2.1. Yêu cầu về văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu. Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành. Ngành phù hợp là ngành đào tạo trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp CTĐT thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong Phụ lục 2.

- Có năng lực tiếng Anh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ của chương trình dự tuyển được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh, ngành sư phạm ngôn ngữ Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ Anh;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Một trong các chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi các cơ sở tổ chức thi chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận, chứng chỉ được cấp theo đúng mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (tham khảo Phụ lục 4 và Phụ lục 5);

+ Chứng nhận kết quả bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo định hướng nghề nghiệp tại ĐHQGHN (VNU Tests) do Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN tổ chức đạt từ bậc 3 trở lên.

* *Lưu ý:*

- *Chứng chỉ ngoại ngữ thi theo hình thức trực tuyến không được chấp nhận;*
- *Chứng chỉ tiếng Anh không dùng cho mục đích học thuật sẽ không được chấp nhận.*
- *Nhà trường sẽ thực hiện việc thẩm định, xác minh các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định hiện hành.*

1.2. Các yêu cầu khác

- Kinh nghiệm công tác chuyên môn: áp dụng đối với chuyên ngành Khoa học dữ liệu (quy định cụ thể trong Phụ lục 2);

- Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lí nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khoẻ để học tập;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

3. Bổ sung kiến thức

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành đào tạo thạc sĩ nhưng phải học bổ sung kiến thức của chương trình đại học thì cần liên hệ với Khoa chuyên môn để hoàn thành các học phần bổ sung trước ngày dự tuyển (quy định trong Phụ lục 2). Lịch học bổ sung kiến thức đăng tải trên website của Nhà trường và các khoa.

4. Tổ chức xét tuyển thông qua hồ sơ (Phương thức 1)

4.1. Điều kiện dự tuyển

Các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường ĐHKHTN, đáp ứng các yêu cầu đối với người dự tuyển (nêu trong Mục 2) được **xét tuyển chỉ thông qua hồ sơ** nếu đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên của ĐHQGHN trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư) hoặc các CTĐT đã kiểm định bởi các tổ chức kiểm định được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (các CTĐT này phải còn thời hạn kiểm định tại thời điểm thí sinh đang học tập ở trình độ đại học). Danh mục các ngành này được liệt kê trong Phụ lục 3;

- Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn, chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của ĐHQGHN hoặc các CTĐT ngoài ĐHQGHN đã kiểm định bởi các tổ chức kiểm định được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (các CTĐT này phải còn thời hạn kiểm định tại thời điểm thí sinh đang học tập ở trình độ đại học);

Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học (xem quy định tại Mục 4.2 của thông báo này) có thể được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh.

4.2. Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học để xét tuyển thông qua hồ sơ

- Đối với công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất 0,2 điểm, giải nhì 0,15 điểm, giải ba 0,1 điểm, giải khuyến khích 0,07 điểm;

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0,1 điểm, giải nhì 0,07 điểm, giải ba 0,05 điểm;

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0,3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0,2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0,15 điểm;

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0,5 điểm.

4.3. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển theo phương thức xét tuyển thông qua hồ sơ (biểu mẫu được đăng tại địa chỉ <http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/sau-dai-hoc.html>), bao gồm:

- Đơn đăng kí dự tuyển (theo Mẫu 1A);

- Sơ yếu lí lịch (theo Mẫu 2A);

- 02 bản sao (công chứng) bằng đại học, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu tốt nghiệp ngoài ĐHQGHN);

- 01 bản sao (công chứng) bằng điểm đại học;

- 01 bản photocopy căn cước công dân;

- Bản photocopy giấy khen hoặc giấy chứng nhận giải thưởng nghiên cứu khoa học các cấp, bài báo hoặc báo cáo khoa học (gồm trang bìa tạp chí hoặc tuyển tập báo cáo hội nghị khoa học, các trang có nội dung bài báo và trang mục lục) (nếu có).

Tất cả hồ sơ trên để trong 1 túi hồ sơ, bên ngoài có dán bìa hồ sơ (theo Mẫu 3A).

5. Tổ chức xét tuyển hồ sơ kết hợp với phỏng vấn chuyên môn (Phương thức 2)

5.1. Điều kiện dự tuyển

Các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường ĐHKHTN, đáp ứng các yêu cầu đối với người dự tuyển (nêu trong Mục 2), và không đáp ứng các điều kiện xét tuyển theo Phương thức 1.

5.2. Hình thức xét tuyển

Đánh giá hồ sơ và phỏng vấn thí sinh. Hướng dẫn chi tiết được đăng tại địa chỉ <http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/sau-dai-hoc.html>.

5.3. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển theo phương thức xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn (biểu mẫu được đăng tại địa chỉ <http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/sau-dai-hoc.html>), bao gồm:

- Đơn đăng kí dự tuyển (theo Mẫu 1B);
 - Sơ yếu lí lịch (theo Mẫu 2B);
 - 02 bản sao (công chứng) bằng đại học;
 - 01 bản sao (công chứng) bằng điểm đại học, chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, chứng nhận bổ sung kiến thức (nếu có);
 - 02 bản sao (công chứng) văn bằng/chứng chỉ tiếng Anh (nếu có);
- (Chứng chỉ ngoại ngữ từ tương đương bậc 4/6 trở lên sẽ được xét cộng điểm hồ sơ).*
- 01 bản sao (công chứng) minh chứng kinh nghiệm công tác chuyên môn (nếu có);
 - 01 bản photocopy căn cước công dân;
 - 01 bản photocopy giấy khen/giấy chứng nhận giải thưởng, danh mục kèm theo các bài báo hoặc báo cáo khoa học (gồm trang bìa, các trang có nội dung bài báo và trang mục lục) liên quan đến CTĐT dự thi (nếu có).

Tất cả hồ sơ trên để trong 1 túi hồ sơ, bên ngoài có dán bì hồ sơ (theo Mẫu 3B).

6. Thời gian tổ chức xét tuyển

Trường ĐHKHTN tổ chức xét tuyển tất cả các hồ sơ đăng kí (theo cả Phương thức 1 và Phương thức 2) ngay sau khi hết hạn thời gian nộp hồ sơ (hồ sơ online đến 17h00 ngày 27/9/2026, hồ sơ giấy đến 17h00 ngày 28/9/2026, xem thêm trong Mục 7). Nhà trường thông báo kết quả cho thí sinh trước 17h00 ngày 09/10/2026. Những thí sinh không trúng tuyển theo Phương thức 1 và đạt điều kiện hồ sơ theo Phương thức 2 sẽ tham dự buổi phỏng vấn vào **thứ Bảy, ngày 17/10/2026** tại các tiểu ban chuyên môn.

- Kết quả tuyển sinh được công bố: dự kiến trước ngày 24/10/2026.

- Thông báo trúng tuyển: dự kiến trước ngày 07/11/2026.

- Thí sinh trúng tuyển sẽ nhập học trong tháng 11/2026.

7. Đăng kí dự tuyển

7.1. Thí sinh đăng kí dự tuyển theo cả Phương thức 1 và Phương thức 2 phải thực hiện đăng kí dự tuyển theo hai bước:

Bước 1: Đăng kí trên cổng tuyển sinh sau đại học

- Thí sinh truy cập vào cổng tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng kí dự tuyển trực tuyến theo hướng dẫn. Thí sinh đã đăng kí tài khoản trong những kì tuyển sinh trước và chưa nhập học tại bất kì đơn vị nào trong ĐHQGHN có thể sử dụng tài khoản đã có để đăng kí dự tuyển. Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo. Thí sinh không hoàn thành việc đăng kí trực tuyến sẽ không đủ điều kiện dự tuyển.

- Thời gian đăng kí: **đến 17h00 ngày 27/9/2026.**

Bước 2: Nộp hồ sơ giấy

- Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo các Mục 4.3 hoặc Mục 5.3.

- Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính từ ngày 14/9/2026 đến 17h00 ngày 28/9/2026 (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ).

- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo (Phòng 406E, Phòng 404 nhà T1), Trường ĐHKHTN, 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

7.2. Lệ phí dự tuyển

Thí sinh nộp lệ phí dự tuyển là: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*), bằng cách chuyển khoản, như sau:

- Cấu trúc lệnh chuyển tiền nộp lệ phí tuyển sinh:

LPTSSDH_MÃ ĐĂNG KÍ DỰ TUYỂN CỦA THÍ SINH_HỌ TÊN THÍ SINH

- Số tài khoản: 1151182228888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, chi nhánh Thanh Xuân.

** Lưu ý:*

- Mã đăng kí dự tuyển (ĐKDT) của thí sinh được cấp khi thí sinh đăng kí thành công trên cổng thông tin tuyển sinh.

- **Lệ phí tuyển sinh sẽ được duyệt trên cổng thông tin tuyển sinh khi thí sinh nộp hồ sơ giấy và không được hoàn trả.**

8. Học phí, học bổng

- Học phí, lộ trình tăng học phí của bậc học thạc sĩ tuân theo quy định của nhà nước và các quy định khác có liên quan. Mức thu học phí bậc học thạc sĩ năm học 2026-2027 tham khảo bảng dự kiến trong Phụ lục 6.

- Học bổng hỗ trợ học tập theo quy định của Trường ĐHKHTN và của ĐHQGHN. Ngoài ra, còn có nhiều học bổng tài trợ do các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp và cá nhân tài trợ.

Thông tin chi tiết liên hệ: Phòng Đào tạo (Phòng 406E nhà T1), Trường ĐHKHTN, 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; điện thoại: 024.38582542, 024.35583307, email: saudaihoc@hus.edu.vn. *cy*

Nơi nhận:

- Các sở, ban, ngành;
- Các trường đại học, viện nghiên cứu;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các khoa, Phòng CTSV&TT (để p/h);
- Lưu VT, ĐT, HĐ50.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HĐQT SAU ĐẠI HỌC**



PGS.TS. Trần Mạnh Cường

Phụ lục 1

**Danh mục chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ dự kiến đợt 2 năm 2026
tại Trường ĐHKHTN**

TT	Chuyên ngành	Ngành	Chỉ tiêu
1.	Toán học	Toán học	3
2.	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)		8
3.	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	4
4.	Khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu	61
5.	Cơ học	Cơ học	4
6.	Vật lý	Vật lý	37
7.	Hóa học (các hướng chuyên sâu Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa môi trường)	Hóa học	40
8.	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	11
9.	Hóa phân tích	Hóa phân tích	22
10.	Sinh học (các hướng chuyên sâu Động vật học, Thực vật học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học)	Sinh học	12
11.	Sinh học thực nghiệm		17
12.	Di truyền học		10
13.	Vi sinh vật học		12
14.	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	12
15.	Địa lý	Địa lý tự nhiên	5
16.	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	4
17.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	7
18.	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	19
19.	Quản lý phát triển bất động sản và đô thị thông minh	Quản lý đô thị và công trình	10
20.	Địa chất học	Địa chất học	3
21.	Địa chất môi trường		15
22.	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	3
23.	Thủy văn học	Thủy văn học	5
24.	Hải dương học	Hải dương học	3
25.	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	10
26.	Môi trường và phát triển bền vững		9
27.	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	11
Tổng			357

Danh sách gồm 27 chuyên ngành.

Ghi chú: Danh mục đề cương phỏng vấn chuyên môn được đăng tải trên website của Nhà trường: <http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/sau-dai-hoc.html>

Phụ lục 2

Danh mục ngành phù hợp dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường ĐHKHTN

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
1.	Toán học	Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin, Toán cơ, Toán - Tin ứng dụng, Sư phạm Toán học	Khoa học dữ liệu, Khoa học máy tính và thông tin, Máy tính và Khoa học thông tin, Sư phạm Toán Tin, Tin học, Công nghệ thông tin	- Đại số đại cương - Tô pô đại cương - Giải tích hàm - Hàm biến phức - Lý thuyết độ đo và tích phân - Phương trình đạo hàm riêng - Xác suất - Giải tích số
2.	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)	Toán học, Toán tin (Toán tin ứng dụng), Toán ứng dụng, Toán cơ, Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Khoa học dữ liệu, Khoa học máy tính và thông tin, Máy tính và khoa học thông tin	Sư phạm Vật lý, Vật lý, Thống kê	- Giải tích 1 - Giải tích 2 - Đại số tuyến tính - Xác suất Thống kê
3.	Toán ứng dụng	Toán học, Toán ứng dụng, Toán cơ, Toán tin ứng dụng, Toán tin, Sư phạm Toán học, Sư phạm toán tin	Tin học, Công nghệ thông tin, Khoa học dữ liệu, Khoa học máy tính và thông tin, Máy tính và khoa học thông tin, Toán tài chính, Toán kinh tế, Thống kê, Quản trị rủi ro	- Đại số tuyến tính - Giải tích nhiều biến - Lập trình cơ bản - Thống kê ứng dụng - Xác suất - Giải tích số - Tối ưu hóa

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
4.	Khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu, Khoa học máy tính và thông tin, Máy tính và khoa học thông tin, Sur phạm Tin học, Toán tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật máy tính, Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ kỹ thuật máy tính	Danh mục ngành phù hợp (mức 1): Toán học, Sur phạm toán học, Toán cơ, Khoa học tính toán, Toán ứng dụng, Thống kê, Toán kinh tế, Thống kê kinh tế. - Danh mục ngành phù hợp (mức 2): Khí tượng và khí hậu học, Vật lý học, Khoa học vật liệu, Cơ kỹ thuật, Khoa học công nghệ vũ trụ, Robotics, Công nghệ kỹ thuật xây dựng giao thông, Kinh tế học (Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh tế đối ngoại, Kinh tế số), Kinh doanh (Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Quản trị kinh doanh), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (Tài chính ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính), Kế toán - Kiểm toán (Kế toán, Kiểm toán), Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Công nghệ kỹ thuật điện tử), Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử viễn thông (Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa), Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa), Vật lý kỹ thuật (Vật lý kỹ thuật, Kỹ thuật hạt nhân)	* Đối với ngành phù hợp (mức 1): - Thống kê ứng dụng - Lập trình hướng đối tượng - Toán rời rạc * Đối với ngành phù hợp (mức 2): - Thống kê ứng dụng - Lập trình hướng đối tượng - Toán rời rạc - Cơ sở dữ liệu - Mạng máy tính * Đối với ngành khác: - Thống kê ứng dụng - Lập trình hướng đối tượng - Toán rời rạc - Cơ sở dữ liệu - Mạng máy tính - Học máy Các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác phải đảm bảo 2 tiêu chí sau: - Trong bảng điểm đại học phải có các học phần về Toán cao cấp (tối thiểu 3 tín chỉ) và Xác suất thống kê (tối thiểu 3 tín chỉ) - Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực liên quan tới phân tích và xử lý dữ liệu tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
5.	Cơ học	Cơ học, Toán học, Toán Cơ, Toán Tin ứng dụng, Toán ứng dụng, Sư phạm Toán, Vật lý, Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Khoa học dữ liệu, Khoa học tính toán.	- Cơ học môi trường liên tục - Cơ học lý thuyết - Lý thuyết dao động - Lý thuyết đàn hồi - Phương trình đạo hàm riêng - Giải tích số - Phép tính biến phân
6.	Vật lý	Vật lý học, Thiên văn học, Công nghệ kỹ thuật hạt nhân, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật điện tử và tin học, Khoa học vật liệu, Vật lý kỹ thuật, Kỹ thuật điện - điện tử, Công nghệ nano, Lý sinh, Hóa lý, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông, Vật liệu và linh kiện nano, Khoa học và Công nghệ nano	Toán học, Hóa học, Sinh học, Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật địa chất, Địa chất học, Sư phạm toán, Sư phạm hóa học, Sư phạm sinh học, Vật liệu điện tử, Khoa học máy tính	- Vật lý thống kê - Cơ học lượng tử - Vật lý chất rắn - Vật lý bán dẫn - Kỹ thuật điện tử - Truyền tin số - Vật lý hạt cơ bản - Phản ứng hạt nhân - Quang phổ phân tử hai nguyên tử - Quang học hiện đại - Địa điện - Trọng lực - Vật lý và kỹ thuật nhiệt độ thấp - Vật lý chất rắn ở Nhiệt độ thấp

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
7.	Hóa học	Hóa học, Sur pham Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Hóa dược, Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ môi trường, Kỹ thuật môi trường	Công nghệ sinh học, Khoa học vật liệu, Khoa học môi trường, Công nghệ vật liệu, Công nghệ nano, Vật lý chất rắn, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Dược học, Công nghệ chế biến, Sinh học, Địa chất, Địa lý học, Khí tượng - Thủy văn - Hải dương học, Sinh dược học	- Hóa học vô cơ 2 - Cơ sở hóa học vật liệu - Các phương pháp phân tích cấu trúc trong hóa vô cơ - Hóa học phức chất - Vật liệu vô cơ - Hóa học hữu cơ 1 - Hóa học hữu cơ 2 - Thực tập hóa hữu cơ 1 - Tổng hợp hữu cơ - Hóa lý 1 - Hóa lý 2 - Hóa học các hợp chất cao phân tử - Hóa keo - Hóa học môi trường - Độc chất học môi trường cơ sở - Phân tích môi trường - Công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường
8.	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ hóa học, Hóa học	Hóa dược, Sur pham Hóa học, Công nghệ sinh học, Sinh dược học, Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Khoa học vật liệu, Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ vật liệu, Công nghệ thực phẩm	- Hóa kỹ thuật - Thủy khí - Kỹ thuật phản ứng hóa học - Truyền nhiệt và chuyển khối - Kỹ thuật tách chất - Nhiệt động kỹ thuật hóa học - Hóa học dầu mỏ - Công nghệ lọc, hóa dầu - Xúc tác trong công nghiệp lọc, hóa dầu - Các sản phẩm dầu mỏ

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
9.	Hóa phân tích	Hóa học, Sư phạm Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Hóa dược	Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh dược học, Khoa học vật liệu, Địa chất học, Thủy văn, Hải dương học, Khoa học môi trường, Khoa học đất, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Dược học	- Các phương pháp phân tích cấu trúc và định lượng - Thực tập các phương pháp phân tích cấu trúc và định lượng - Xử lý mẫu trong hóa phân tích - Các phương pháp phân tích điện hóa - Các phương pháp phân tích sắc ký - Các phương pháp phân tích quang học
10.	Sinh học	Sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sư phạm sinh học, Sinh học ứng dụng	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thú y, Thủy sản, Môi trường	- Hóa sinh học - Sinh học tế bào - Sinh học phân tử - Vi sinh vật học - Sinh lý học người và động vật - Sinh lý học thực vật - Di truyền học - Thực vật học - Động vật học động vật không xương sống - Động vật học động vật có xương sống - Cơ sở sinh thái học
11.	Sinh học thực nghiệm	Sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sư phạm sinh học, Sinh học ứng dụng	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thú y, Thủy sản, Y học và Dược học	- Hóa sinh học - Sinh học tế bào - Sinh học phân tử - Vi sinh vật học - Sinh lý học người và động vật - Sinh lý học thực vật - Di truyền học - Sinh học người - Lý sinh học - Sinh học phát triển

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
12.	Di truyền học	Sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sư phạm sinh học, Sinh học ứng dụng	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thú y, Thủy sản, Y học và Dược học	- Hóa sinh học - Sinh học tế bào - Sinh học phân tử - Vi sinh vật học - Sinh lý học người và động vật - Sinh lý học thực vật - Di truyền học - Thực vật học - Động vật học động vật không xương sống - Động vật học động vật có xương sống - Cơ sở sinh thái học
13.	Vi sinh vật học	Sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sư phạm sinh học, Sinh học ứng dụng.	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thú y, Thủy sản, Y học, Dược học, Môi trường, Thực phẩm	- Hóa sinh học - Sinh học tế bào - Sinh học phân tử - Vi sinh vật học - Sinh lý học người và động vật - Sinh lý học thực vật - Di truyền học - Thực vật học - Động vật học động vật không xương sống - Động vật học động vật có xương sống - Cơ sở sinh thái học
14.	Công nghệ sinh học	Sinh học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sư phạm sinh học, Sinh học ứng dụng	Bác sỹ đa khoa, Dược sỹ, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thú y, Thủy sản	- Hóa sinh học - Sinh học tế bào - Sinh học phân tử - Vi sinh vật học - Lý sinh học - Sinh lý học người và động vật - Sinh lý học thực vật - Di truyền học - Sinh học phân tử - Sinh học phát triển

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
15.	Địa lý	Địa lý tự nhiên, Địa lý học, Sư phạm Địa lý, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản, Khoa học thông tin địa không gian	Khoa học môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Lâm nghiệp, Khoa học đất, Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp, Nông nghiệp, Quy hoạch vùng và đô thị, Bản đồ học, Công nghệ Quan trắc và Giám sát Tài nguyên Môi trường, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Thủy văn học, Hải dương học, Khí tượng học, Địa chất học, Việt Nam học, Sinh học, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Quy hoạch vùng và đô thị, Du lịch, Xã hội học	- Địa lý học - Địa lý tự nhiên Việt Nam - Địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam - Cơ sở quy hoạch và tổ chức lãnh thổ - Khoa học môi trường và Biến đổi khí hậu
16.	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Địa lý tự nhiên, Địa lý học, Sư phạm Địa lý, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Khoa học thông tin Địa không gian.	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên rừng, Địa chất học, Địa kỹ thuật - Địa môi trường, Kỹ thuật địa chất, Khí tượng học; Thủy văn học, Hải dương học, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Quản lý đô thị thông minh và bền vững, Quản lý xây dựng, Kinh tế tài nguyên, Kinh tế tài nguyên môi trường	- Trắc địa đại cương - Bản đồ đại cương - Xử lý ảnh số - Thực tập xây dựng thư viện phổ từ máy đo phổ cầm tay - Địa lý Việt Nam - Cơ sở viễn thám - Hệ thống thông tin địa lý - Viễn thám ứng dụng - Thực hành viễn thám và GIS ứng dụng

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
17.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Địa lý tự nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Địa chất học, Địa lý học, Sư phạm địa lý, Quản lý đất đai, Địa chính, Khoa học thông tin địa không gian, Quản lý phát triển đô thị và bất động sản, Kỹ thuật địa chất, Thủy văn học, Hải dương học, Khí tượng và khí hậu học, Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường, Tài nguyên và môi trường nước, Quản lý tài nguyên rừng, Quy hoạch vùng và đô thị, Quy hoạch lãnh thổ	Nông nghiệp, Khoa học đất, Lâm nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý thủy sản, Quản lý xây dựng, Quản lý đô thị và công trình, Sinh học, Thực vật học, Du lịch, Thủy sản, Bất động sản, Khảo cổ học, Bản đồ học, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Công nghệ trí tuệ nhân tạo và máy học, Việt Nam học	- Cơ sở địa lý tự nhiên - Cơ sở địa lý nhân văn - Khoa học môi trường và biến đổi khí hậu - Cơ sở quy hoạch và tổ chức lãnh thổ - Địa lý tự nhiên Việt Nam - Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam - Địa lý và môi trường biển

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
18.	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai, Địa chính, Quản lý phát triển đô thị và bất động sản, Địa lý tự nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường	Địa lý học, Bản đồ học, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Khoa học thông tin địa không gian, Bất động sản, Khoa học đất, Khoa học môi trường, Công nghệ môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Môi trường và phát triển bền vững, Địa chất học, Địa kỹ thuật - Địa môi trường, Kỹ thuật địa chất, Khí tượng học, Thủy văn học, Hải dương học, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Quản lý đô thị thông minh và bền vững, Quản lý xây dựng, Kinh tế tài nguyên, Kinh tế tài nguyên môi trường	- Cơ sở và lịch sử quản lý đất đai - Pháp luật đất đai - Xử lý số liệu đo đạc - Đo đạc địa chính và ứng dụng tin học trong xây dựng bản đồ - Đăng ký đất đai và hồ sơ địa chính - Đánh giá đất và quy hoạch sử dụng đất đai - Thổ nhưỡng và bản đồ thổ nhưỡng - Quản lý tài chính đất đai - Quản lý thị trường bất động sản - Hệ thống thông tin đất đai - Trắc địa ảnh và công nghệ ảnh số - Địa lý học

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
19.	Quản lý phát triển bất động sản và đô thị thông minh	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Địa lý tự nhiên, Bất động sản, Quy hoạch vùng và đô thị, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Bản đồ học, Quản lý đô thị và công trình, Quản lý xây dựng, Thiết kế đô thị, Đô thị học, Kiến trúc đô thị, Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị và một số ngành/ chuyên ngành thí điểm (Quản lý đô thị thông minh và bền vững, Quản lý bất động sản, Khoa học thông tin địa không gian)	Địa lý học, Khoa học đất, Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Môi trường và phát triển bền vững, Địa chất học, Kỹ thuật địa chất, Khí tượng và khí hậu học, Thủy văn học, Hải dương học, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	- Cơ sở quản lý đất đai và bất động sản - Chính sách pháp luật về bất động sản - Kinh tế đô thị và bất động sản - Quản lý phát triển đô thị - Thị trường bất động sản - Hệ thống thông tin đô thị - Cơ sở bản đồ và hệ thống tin địa lý - Viễn thám và GIS ứng dụng - Đô thị thông minh
20.	Địa chất học	Địa chất học	Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật địa chất, Địa kỹ thuật - Địa môi trường	- Địa chất cấu trúc và kiến tạo - Thạch học - Cổ sinh và địa tầng - Địa hóa - Địa chất đại cương - Quang học tinh thể và khoáng vật học
21.	Địa chất môi trường	Địa kỹ thuật - Địa môi trường (trước năm 2013), Kỹ thuật địa chất	Địa chất học, Quản lý tài nguyên thiên nhiên (trước năm 2013), Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ quan trắc và giám sát Tài nguyên môi trường, Địa lý tự nhiên, Khí tượng và khí hậu học, Thủy văn học; Hải dương học, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	- Địa chất môi trường - Địa chất đô thị - Địa hóa - Địa chất cấu trúc và kiến tạo - Địa chất đại cương - Tai biến thiên nhiên

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
22.	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	Hải dương học, Thủy văn học, Tài nguyên và Môi trường nước, Khoa học môi trường, Toán học, Toán tin, Khoa học máy tính, Khoa học dữ liệu, Công nghệ thông tin, Vật lý học, Thiên văn học	- Khí tượng đại cương - Khí tượng động lực I - Khí tượng synop I - Khí hậu và Khí hậu Việt Nam
23.	Thủy văn học	Thủy văn học, Thủy văn môi trường, Kỹ thuật Tài nguyên nước, Tài nguyên và môi trường nước, Địa chất thủy văn, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý và giảm nhẹ thiên tai, Khoa học môi trường	Khí tượng học, Hải dương học, Địa chất học, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý, Địa lý tự nhiên kỹ thuật, Địa lý học, Toán tin, Toán ứng dụng, Vật lý học (Vật lý địa cầu), Công nghệ thông tin, Khoa học dữ liệu, Thống kê (Lý thuyết xác suất và thống kê toán học), Cơ học (Cơ học chất lỏng và chất khí), Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật và xây dựng công trình thủy, Biến đổi khí hậu	- Thủy văn đại cương - Nhập môn tài nguyên nước - Thủy lực học - Phân tích và tính toán thủy văn
24.	Hải dương học	Hải dương học	Khí tượng và khí hậu học, Thủy văn học, Tài nguyên và Môi trường nước, Địa lý tài nguyên và môi trường, Toán học, Cơ học, Toán ứng dụng, Khoa học máy tính, Khoa học dữ liệu, Công nghệ thông tin, Vật lý học, Hóa học, Sinh học, Địa chất, Địa lý, Thiên văn học, Khoa học hàng hải, Vật lý địa cầu, Khoa học môi trường, Kỹ thuật xây dựng công trình biển	- Nguyên lý hải dương học - Thủy động lực học biển - Khai thác bền vững tài nguyên biển - Hải dương học đại cương - Địa chất và địa mạo biển - Dòng chảy biển - Sóng biển - Thủy triều

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
25.	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ môi trường, Môi trường, sức khỏe và an toàn	Khoa học và công nghệ thực phẩm, Địa chất học, Địa lý tự nhiên, Khí tượng học, Thủy văn học, Hải dương học, Quản lý tài nguyên và môi trường, Tài nguyên và môi trường nước, Kinh tế tài nguyên, Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường, Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Hóa dược, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh dược học, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Nông học, Công nghệ nông nghiệp, Khoa học cây trồng, Thủy sản, Quản lý và khai thác nguồn lợi thủy sản, Cấp thoát nước, Quản lý đất đai, Quản lý đô thị thông minh và bền vững, Quản lý nhà nước, Du lịch, Quản trị tài nguyên di sản, Quản trị kinh doanh, Luật, Hành chính công, Kỹ thuật năng lượng, Kinh tế phát triển, Bảo hộ lao động, Kinh tế tài nguyên môi trường, Y tế công cộng, Đô thị học, Vật liệu thông minh, Phát triển nông thôn	- Cơ sở môi trường đất, nước, không khí - Khoa học môi trường đại cương - Tài nguyên thiên nhiên - Công nghệ môi trường đại cương - Hóa học môi trường - Môi trường, sức khỏe và an toàn - Thống kê ứng dụng trong môi trường - Độc học và sức khỏe môi trường - Quản lý môi trường - Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý - Kinh tế môi trường - Phân tích hệ thống môi trường - Vi sinh môi trường - Các phương pháp phân tích môi trường - Đánh giá tác động môi trường - Pháp luật và chính sách môi trường

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
26.	Môi trường và phát triển bền vững	Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ môi trường, Môi trường, sức khỏe và an toàn	Khoa học và công nghệ thực phẩm, Địa chất học, Địa lý tự nhiên, Khí tượng học, Thủy văn học, Hải dương học, Khoa học đất, Quản lý tài nguyên và môi trường, Tài nguyên và môi trường nước, Kinh tế tài nguyên, Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường, Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Hóa dược, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh dược, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Nông học, Công nghệ nông nghiệp, Khoa học cây trồng, Thủy sản, Quản lý và khai thác nguồn lợi thủy sản, Cấp thoát nước, Quản lý đất đai, Quản lý đô thị thông minh và bền vững, Quản lý nhà nước, Du lịch, Quản trị tài nguyên di sản, Quản trị kinh doanh, Luật, Hành chính công, Kỹ thuật năng lượng, Kinh tế phát triển, Bảo hộ lao động, Kinh tế tài nguyên môi trường, Y tế công cộng, Đô thị học, Vật liệu thông minh, Phát triển nông thôn	- Cơ sở môi trường đất, nước, không khí - Khoa học môi trường đại cương - Tài nguyên thiên nhiên - Công nghệ môi trường đại cương - Hóa học môi trường - Môi trường, sức khỏe và an toàn - Thống kê ứng dụng trong môi trường - Độc học và sức khỏe môi trường - Quản lý môi trường - Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý - Kinh tế môi trường - Phân tích hệ thống môi trường - Vi sinh môi trường - Các phương pháp phân tích môi trường - Đánh giá tác động môi trường - Pháp luật và chính sách môi trường

TT	Chuyên ngành	Ngành phù hợp		Các học phần BSKT
		(1)	(2)	
27.	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ môi trường, Kỹ thuật môi trường, Khoa học môi trường, Môi trường, sức khỏe và an toàn, Khoa học đất	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Khoa học và công nghệ thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật cấp thoát nước, Công nghệ sinh học, Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Tài nguyên và môi trường nước, Hóa học, Địa lý tự nhiên, Kỹ thuật mỏ, Hóa dược, Sinh học, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Quản lý đô thị và công trình, Công nghệ vật liệu, Sinh dược học, Công nghệ nông nghiệp, Quy hoạch vùng và đô thị, Địa chất học, Khí tượng và khí hậu học, Thủy văn học, Hải dương học, Cấp thoát nước, Quản lý đất đai, Quản lý xây dựng, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật năng lượng, Kinh tế phát triển, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Y tế công cộng, Đô thị học, Vật liệu thông minh	- Khoa học môi trường đại cương - Công nghệ môi trường đại cương - Hệ thống quản lý môi trường - Thống kê ứng dụng trong môi trường - Cơ sở công nghệ hóa sinh - Cơ sở thủy khí ứng dụng - Truyền nhiệt chuyển khối - Sản xuất sạch hơn - Hóa lý - hóa keo - Vi sinh trong kỹ thuật môi trường - Hóa kỹ thuật môi trường - Đánh giá tác động môi trường - Độc học và sức khỏe môi trường - Hình họa vẽ kỹ thuật - Thiết kế kỹ thuật

Ghi chú:

- Cột (1): Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức
- Cột (2): Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức.
- Đối với những đối với các ngành không thuộc danh mục ngành phù hợp đã công bố, Hội đồng chuyên môn của đơn vị sẽ xem xét, quyết định.

Phụ lục 3

Danh sách các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được Nhà nước hỗ trợ) và các CTĐT được kiểm định của Trường ĐHKHTN

I. Các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được Nhà nước hỗ trợ) của Trường ĐHKHTN:

- CTĐT tài năng Toán học
- CTĐT tài năng Vật lý
- CTĐT tài năng Hóa học
- CTĐT tài năng Sinh học
- CTĐT tiên tiến Hóa học
- CTĐT tiên tiến Khoa học môi trường
- CTĐT chuẩn quốc tế Vật lý
- CTĐT chuẩn quốc tế Sinh học
- CTĐT chuẩn quốc tế Địa chất học
- CTĐT chất lượng cao Địa chất học
- CTĐT chất lượng cao Địa lý tự nhiên
- CTĐT chất lượng cao Khí tượng và khí hậu học
- CTĐT chất lượng cao Thủy văn học
- CTĐT chất lượng cao Hải dương học
- CTĐT chất lượng cao Khoa học môi trường

II. Các CTĐT đã được kiểm định của Trường ĐHKHTN được xét tuyển chỉ thông qua hồ sơ đợt 2 năm 2026

TT	Tên CTĐT	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày hết hạn kiểm định	Tổ chức công nhận kiểm định
1.	Khoa học dữ liệu	28/4/2025	27/4/2030	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG TpHCM
2.	Toán học	28/4/2025	27/4/2030	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG TpHCM
3.	Vật lý học	11/02/2024	10/02/2029	AUN-QA
4.	Hóa học	28/4/2023	27/4/2028	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long
5.	Sinh học	28/4/2023	27/4/2028	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long
6.	Công nghệ sinh học	08/11/2021	07/11/2026	AUN-QA
7.	Địa lý tự nhiên	23/12/2017	22/12/2022	AUN-QA
8.	Quản lý đất đai	06/12/2020	05/12/2025	AUN-QA
		10/8/2025	09/8/2030	AUN-QA

TT	Tên CTĐT	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày hết hạn kiểm định	Tổ chức công nhận kiểm định
9.	Quản lý tài nguyên và môi trường	08/11/2021	07/11/2026	AUN-QA
10.	Địa chất học	22/12/2025	21/12/2030	AUN-QA
11.	Khí tượng và khí hậu học	10/8/2025	09/8/2030	AUN-QA
12.	Hải dương học	22/12/2025	21/12/2030	AUN-QA
13.	Khoa học môi trường	28/4/2023	28/4/2028	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long

Danh sách gồm 13 CTĐT./.

Phụ lục 4

**Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 3, bậc 4
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Versant English Placement Test (VEPT)	APTIS ESOL	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (*)
Bậc 3	4.5	42 iBT	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	Level 2	43-58	43-66	B1	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	Level 3	59-75	-	B2	VSTEP.3-5 (6.0)

Ghi chú: (*) chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/5/2020 (xem mẫu tại: https://bit.ly/mau_ccvstep).

Phụ lục 5

Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ/chứng nhận tiếng Anh được công nhận trong tuyển sinh thạc sĩ tại Trường ĐHKHTN

1. Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP

Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN công nhận tất cả các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Dưới đây là danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh đã được Bộ cấp phép:

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận
1.	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	20.	Học viện Khoa học Quân sự
2.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	21.	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
3.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	22.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	23.	Học viện Cảnh sát Nhân dân
5.	Đại học Thái Nguyên	24.	Đại học Bách Khoa Hà Nội
6.	Trường Đại học Cần Thơ	25.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
7.	Trường Đại học Hà Nội	26.	Trường Đại học Ngoại thương
8.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	27.	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
9.	Trường Đại học Vinh	28.	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
10.	Trường Đại học Sài Gòn	29.	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
11.	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	30.	Trường Đại học Lạc Hồng
12.	Trường Đại học Trà Vinh	31.	Trường Đại học Đồng Tháp
13.	Trường Đại học Văn Lang	32.	Trường Đại học Duy Tân
14.	Trường Đại học Quy Nhơn	33.	Trường Đại học Phenikaa
15.	Trường Đại học Tây Nguyên	34.	Học Viện Ngân hàng
16.	Học viện An ninh Nhân dân	35.	Trường ĐH Tài chính – Marketing
17.	Học viện Báo chí Tuyên truyền	36.	Trường ĐH Thành Đông
18.	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT)	37.	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
19.	Trường Đại học Thương mại	38.	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

Ghi chú: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN chấp nhận chứng nhận VNU Tests của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN trong vòng 2 năm kể từ lúc dự thi đến lúc nộp hồ sơ.

2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận						VEPT
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	
1.	Educational Testing Service (ETS)		√					
2.	British Council (BC)	√			√			
3.	International Development Program (IDP)	√						
4.	Cambridge ESOL	√		√				
5.	Pearson plc					√	√	√

Phụ lục 6
Dự kiến mức thu học phí hệ đào tạo sau đại học bậc học thạc sĩ
năm học 2026-2027

(đơn vị: đồng/học viên/tháng)

TT	Chuyên ngành	Ngành	Học phí
1.	Toán học	Toán học	3.135.000
2.	Phương pháp toán sơ cấp (định hướng ứng dụng)		3.135.000
3.	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	3.135.000
4.	Khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu	3.135.000
5.	Cơ học	Cơ học	2.895.000
6.	Vật lý	Vật lý	2.895.000
7.	Hóa học (các hướng chuyên sâu Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa lý thuyết và hóa lý, Hóa môi trường)	Hóa học	2.895.000
8.	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	3.135.000
9.	Hóa phân tích	Hóa phân tích	2.895.000
10.	Sinh học (các hướng chuyên sâu Động vật học, Thực vật học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học)	Sinh học	2.895.000
11.	Sinh học thực nghiệm		2.895.000
12.	Di truyền học		2.895.000
13.	Vì sinh vật học		2.895.000
14.	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	2.895.000
15.	Địa lý	Địa lý	2.895.000
16.	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	2.895.000
17.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	2.865.000
18.	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	2.865.000
19.	Quản lý phát triển bất động sản và đô thị thông minh	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	3.135.000
20.	Địa chất học	Địa chất học	2.895.000
21.	Địa chất môi trường		2.895.000
22.	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	2.895.000
23.	Thủy văn học	Thủy văn học	2.895.000
24.	Hải dương học	Hải dương học	2.895.000
25.	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	2.895.000
26.	Môi trường và phát triển bền vững		2.895.000
27.	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	3.135.000